

UNIT 9. CITIES OF THE WORLD

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
award [ə'wɔ:d]	Giải thưởng, trao giải thưởng		American actress Emma Stone has won more than 30 awards. Nữ diễn viên người Mỹ Emma Stone đã giành được hơn 30 giải thưởng.
continent ['kɒntinənt]	Châu lục		Tom wish he can travel to all the continents over the world. Tom ước anh ấy có thể đi đến tất cả các châu lục trên thế giới.
towel ['tauəl]	Tháp		The leaning tower of Pisa is a tourist attraction in Italy. Tháp nghiêng Pisa là một điểm thu hút khách du lịch ở Ý.
symbol ['sɪmbəl]	Biểu tượng		The dove is the symbol of peace. Bồ câu là biểu tượng của hòa bình
postcard ['pəʊstkɑ:d]	Bưu thiếp		My foreign friend sometimes send me beautiful postcards. Người bạn ngoại quốc của tôi thỉnh thoảng gửi cho tôi những tấm bưu thiếp đẹp.
popular ['pɒpjulə]	Phổ biến, nổi tiếng		Studying abroad has become very popular recently. Du học gần đây trở nên rất phổ biến.
palace ['pælɪs]	Cung điện		The palace locates on the west bank of the river. Lâu đài nằm ở bờ phía tây của dòng sông.
musical ['mjuzɪkəl]	Vở nhạc kịch		Yesterday, I went to see an amazing musical. Hôm qua, tôi đã đi xem một vở nhạc kịch tuyệt vời.

lovely ['lʌvli]	Đáng yêu		She has a lovely voice. Cô ấy có một giọng nói đáng yêu
landmark ['lændmɑ:k]	Danh thắng (trong thành phố)		Hoan Kiem lake is a famous landmark of Hanoi. Hồ Hoàn Kiếm là một danh thắng nổi tiếng ở Hà Nội.
journey ['dʒɜ:ni]	Chuyến đi		My friends and I really enjoyed our journey to the South of Vietnam. Các bạn của tôi và tôi thực sự thích chuyến hành trình về phía nam Việt Nam.
design [di'zain]	Thiết kế		This building has a classical design. Tòa nhà này có một thiết kế cổ điển.
creature ['kri:tʃə]	Sinh vật, tạo vật		All living creatures need water to survive. Tất cả các sinh vật sống đều cần nước để tồn tại.
UNESCO world heritage [ju:'neskou wə:ld 'heritidʒ]	Di sản thế giới được UNESCO công nhận		Ha Long Bay is one of the UNESCO world heritages. Vịnh Hạ Long là một trong những di sản thế giới được UNESCO công nhận.
well-known ['wel'noun]	Nổi tiếng		Japan's cherry blossom is very well-known. Hoa anh đào ở Nhật Bản rất nổi tiếng.

B. GRAMMAR

I. Thì hiện tại hoàn thành(The present perfect tense)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả 1 hành động, sự việc xảy ra trong quá khứ, kéo dài	I have learnt English for 15 years. Mr Nam has taught French here since 1990

đến hiện tại và có khả năng tiếp tục trong tương lai.	
Nói về sự việc vừa mới xảy ra và hậu quả của nó còn ảnh hưởng đến hiện tại. Thường dùng với just, already, yet.	I have just taught English here. Lan has learned French recently.
Diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian.	I have seen this film, I like it very much. She has visited Ha Long Bay.
Diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả còn ở hiện tại.	Lan has cleaned the floor. => It is clean now. He has had a serious accident. => He's in the hospital now.

2. Dạng thức của Hiện tại hoàn thành.

Thể khẳng định		Thể phủ định			
He/ She/ It Danh từ số ít	has	+ Vpp	He/ She/ It Danh từ số ít	has not/ hasn't	+ Vpp
I/ We/ You/ They Danh từ số nhiều	have		I/ We/ You/ They Danh từ số nhiều	have not/ haven't	
Ví dụ: - She has just bought a house. - They have gone to Ho Chi Minh city. - Mr Nam has taught English since last month. - I have known Nam for ages.			Ví dụ: - My mother hasn't lived here since Christmas. - I haven't been to Ha noi. - We haven't finished our homework		
Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Has	He/ She/ It Danh từ số ít	+ Vpp	Yes,	He/ She/ It Danh từ số ít	has
			No,		have
Have	I/ We/ You/ They Danh từ số nhiều		Yes,	I/ We/ You/ They Danh từ số nhiều	hasn't
			No,		haven't
Ví dụ: - Have you done your homework?					

Yes, I have./ No, I haven't.

- Has she taught here since last month?

Yes, she has./ No, she hasn't.

- Have they gone to Hue?

Yes, they have./ No, they haven't.

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu thì hiện tại hoàn thành thường có các từ/ cụm từ sau:

Never(chưa từng, không bao giờ), **just, recently, lately**(gần đây, vừa mới)

Already(rồi) **before**(trước đây), **ever**(đã từng), **so far = until now = up to now = up to the present**(cho đến bây giờ), **yet**(chưa), how long(bao lâu)

- in the past(ten) years (trong (mười) năm qua)

- in the last (years): những năm gần đây

- this is the first time/the second time: đây là lần đầu/ lần thứ hai

since + N – mốc/điểm thời gian

for + N – quãng thời gian

4. Cách chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành

Động từ trong thì HTHT được chia theo 1 trong 2 cách sau:

- Nếu là động từ có quy tắc thì thêm đuôi "ed". Áp dụng quy tắc thêm đuôi -ed vào động từ.

- Nếu là động từ bất quy tắc thì xem ở cột 3 trong bảng động từ bất quy tắc.

Ví dụ:

-He has just bought a new house.(Anh ấy vừa mới mua một ngôi nhà mới.)

-I've known her for ten years.(Tôi đã biết cô ấy 10 năm rồi.)

-Nga has ever eaten this kind of food.(Nga đã từng ăn loại thức ăn này rồi.)

-She has waited for him for 30 minutes. (Cô ấy đã chờ anh ấy được 30 phút rồi.)

5. So sánh thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn.

	Thì hiện tại hoàn thành	Thì quá khứ đơn
Cách dùng	<p>-Dùng để diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai.</p> <p>-Dùng để diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian.</p>	<p>-Dùng để diễn tả một hành động đã hoàn toàn kết thúc trong quá khứ.</p> <p>-Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra tại thời điểm xác định trong quá khứ.</p>

Ví dụ	-She has lived in Ho Chi Minh city for 8 years.(Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh được 8 năm rồi.) =>Bây giờ cô ấy vẫn sống ở Hồ Chí Minh. -Someone has stolen my computer(Ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)	-She lived in Ho Chi Minh city 8 years ago.(Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh cách đây 8 năm.) =>Bây giờ cô ấy không sống ở thành phố Hồ Chí Minh nữa. -Someone stole my computer yesterday.(Hôm qua ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Cho dạng quá khứ phân từ (V3) của các động từ sau, dùng bảng động từ bất quy tắc nếu cần.

V	V3	V	V3
Be		Speak (nói)	
Want (muốn)		Leave (rời đi)	
Arrive (đến)		Bring (mang theo)	
Run (chạy)		Tell (nói)	
Go (đi)		Come (đến)	
Write (viết)		Forget (quên)	
Send (gửi)		Give (đưa)	
Cry (khóc)		Look (nhìn)	
See (nhìn)		Work (làm việc)	
Take (lấy)		Win (chiến thắng)	
Live (sống)		Cut (cắt)	
Buy (mua)		Steal (lấy)	
Know (biết)		Fly (bay)	
Do (làm)		Sing (hát)	
Eat (ăn)		Grow (phát triển)	

Ex2. Fill in "have/has"

1. During the five years, John ___ had 15 different jobs.
2. He _____ worked in a banking sector.
3. Teddy _____ been a teacher since 2004.
4. I _____ been on holiday for six days.
5. I and Kate _____ started our own company this year.

6. _____ your mother learned how to drive.
7. They _____ never been to Madrid.
8. _____ you ever met anyone famous?
9. We _____ been married for two years.
10. Jude _____ not seen my new address.

Ex 3. Write short answer for these questions

1. Has the baby slept? --> Yes, _____ / No, _____
2. Have Jim and you called your father? --> Yes, _____ / No, _____
3. Has he had dinner yet? --> Yes, _____ / No, _____
4. Have they called me? --> Yes, _____ / No, _____
5. Has Sarah read that book? --> Yes, _____ / No, _____
6. Have you read Romeo and Juliet? --> Yes, _____ / No, _____
7. Has she left school? --> Yes, _____ / No, _____
8. Has the president visited any African countries? --> Yes, _____ / No, _____

Ex 5. Make questions for the sentences below in the present perfect tense.

1. She/ be/ late for a meeting?
_____?
2. He/ meet/ your family yet?
_____?
3. She/ work/ in this company for fifteen years?
_____?
4. How long/ she / live in London?
_____?
5. How much coffee / you / drink today?
_____?
6. What / you / do today?
_____?
7. How many books / you / read this week?
_____?
8. Why / you / bring that?
_____?
9. They / go / to the USA?
_____?
10. How much food / you / buy?
_____?

Bài 6: Chọn câu trả lời thích hợp điền vào chỗ trống

1. My sister is still studying. She _____ her homework yet.
A. haven't finished B. not finished
C. hasn't finished D. has not finished
2. Since moving to Alberta, I _____ a lot about the oil industry.
A. learned B. have learning C. have learned D. has learned
3. My father _____ golf.
A. never played B. have never played
C. has never played D. has not playing
4. Our class _____ 3 grammar quizzes so far this semester.
A. has had B. have had C. had D. has having
5. I _____ English for 10 years, but I still have a lot to learn.
A. studied B. has studied C. have studied D. have studying
6. Every year for the past five years, my family _____ to the Hawaii for a summer vacation.
A. has traveling B. has traveled C. traveled D. have traveled
7. _____ the Di Vinci Code? It's an interesting book.
A. Have you ever reading B. Have you ever read
C. You ever read D. Has you ever read
8. I _____ the famous American movie, The Gladiator.
A. has never seen B. have not seen C. have never seen D. never seen
9. My neighbor's dog is barking. It _____ for 2 hours now.
A. has barking B. barked C. has barked D. have barked
10. Why _____ so much rice today?
A. as you eaten B. has you ate C. have you ate D. have you eaten
11. They _____ the meeting time.
A. haven't forgotten B. hasn't forgot
C. haven't forgot D. hasn't forgotten
12. Mum _____ to Spain before.
A. have never driven B. has never drove
C. have never drove D. has never driven
13. You _____ the train tickets.
A. hasn't bought B. hanen't bought C. hasn't buyed D. haven't buyed
14. She _____ a horse before.
A. have not rode B. have not ridden C. has not ridden D. has not rode

15. _____ the letter ?

A. Have your dad written

B. Have your dad wrote

C. Has your dad written

D. has your dad wrote

Bài 7: Điền “since” hoặc “for” vào chỗ trống

1. She has been in Vung Tau January.

2. Ha and Nam have seen this film 7 o'clock.

3. I have sent her 3 letters last week.

4. My sister has worked at that hospital 5 years.

5. I have known her we were at elementary school.

6. Nam has become a footballer 3 years.

7. She's been in London Monday.

8. Mike has lived in Hanoi four years.

9. I have written to her Christmas.

10. We've not seen her last month.

Bài 8: Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành.

1. I (live) _____ here since 1989.

2. They (work) _____ for this factory for 20 years.

3. He (read) _____ this novel three times.

4. Hoa and I (know) _____ each other since we were at the same class.

5. I (not/see) _____ her since last month.

6. I (not/work) _____ have not worked today.

7. We (buy) _____ a new lamp.

8. We (not/plan) _____ our holiday yet.

9. Where (be/you) _____ ?

10. He (write) _____ five letters.

11. (be/you) _____ at school?

12. School (not/start) _____ yet.

13. (speak/he) _____ to his boss?

14. No, he (have/not) _____ the time yet.

15. The cat (just/catch) _____ a mouse.

16. He (already/invite) _____ his friends.

17. Julia (make) _____ a table with three columns.

18. The teacher (lose) _____ the keys, so he can't open the door.

19. I (just/clean) _____ my bike.

20. My friends (give up) _____ smoking.

Bài 9:Viết lại các câu dưới đây với “since” hoặc “for”,sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

1. I/have/this computer/three years.

_____.

2. They/live/Da Lat/last year.

_____.

3. She/be/happy/she had the mobile phone.

_____.

4. We/learn/French/a month.

_____.

5. She/work/in this school/2012.

_____.

6. I/use/computers/5 years.

_____.

7. The washing machine/stop working/this morning.

_____.

8. They/know/her a long time.

_____.

9. He/read/this/novel/9 o'clock.

_____.

II. So sánh nhất với tính từ dài (superlatives of long adjectives)

Trong tiếng anh,cấu trúc câu so sánh nhất được dùng để so sánh người (hoặc vật) với tất cả người (hoặc vật) trong nhóm.

Trong câu so sánh nhất,tính từ sẽ được chia làm hai loại là tính từ dài và tính từ ngắn,trong đó:

- Tính từ ngắn là những tính từ có 1 âm tiết.Ví dụ:tall,high,big,...
- Tính từ dài là những tính từ có từ 2 âm tiết trở lên.Ví dụ :expensive,intelligent,...

* Xem lại cấu trúc so sánh nhất đối với tính từ ngắn trong bài Unit 5.

Cấu trúc so sánh nhất đối với tính từ dài

Cấu trúc	S + to be + the most + adj + (danh từ)
Ví dụ	This exercise is the most difficult.(Bài tập này là khó nhất.) This is the most interesting film I've ever seen(Đây là bộ phim hay nhất tôi từng xem.)